

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

SAO X TỬ BẢN CHÍNH



P. N. Vương
PHẠM NHẬT VƯƠNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
(được sửa đổi, bổ sung tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022)

HÀ NỘI, NGÀY 11 THÁNG 05 NĂM 2022

Handwritten initials/signature

CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	24
Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và thành phần Hội đồng quản trị	24
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	25
Điều 28. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên của HĐQT	27
Điều 29. Cuộc họp Hội đồng quản trị	28
CHƯƠNG IX: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN	30
Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý	30
Điều 31. Tổng Giám Đốc, Người Điều Hành khác và Người phụ trách quản trị Tập đoàn	30
Điều 32. Lao động	32
CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT.....	32
Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát.....	32
Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát	32
Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	33
Điều 36. Cuộc họp Ban Kiểm soát.....	34
CHƯƠNG XI: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC.....	34
Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi	34
Điều 38. Giao dịch giữa Tập đoàn với Người có liên quan, Cổ Đông, Người Quản Lý và Người có liên quan của các đối trọng này	35
Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	36
CHƯƠNG XII: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....	36
Điều 40. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	36
CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	37
Điều 41. Phân phối lợi nhuận.....	37
CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN.....	37
Điều 42. Tài khoản Ngân hàng	37
Điều 43. Năm tài chính	37
Điều 44. Chế độ Kế toán.....	37
Điều 45. Kiểm toán	38
CHƯƠNG XV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	38
Điều 46. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý.....	38
Điều 47. Báo cáo thường niên.....	38
Điều 48. Trách nhiệm về công bố thông tin.....	38
CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ	38
Điều 49. Giải thể Tập đoàn	38

LỜI NÓI ĐẦU

Điều lệ của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (“Tập đoàn”), một công ty cổ phần được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành một cách hợp lệ, đưa ra các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Điều lệ này gồm 54 điều, được chia thành 19 chương sẽ điều chỉnh toàn bộ hoạt động của Tập đoàn (“Điều Lệ”).

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

Trừ khi các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này có quy định khác, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

- 1.1 “**Người Điều Hành**” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Người Điều Hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội Đồng Quản Trị.
- 1.2 “**Người Quản Lý**” có nghĩa là các cán bộ giữ các vị trí Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và (các) Người Quản Lý khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội Đồng Quản Trị .
- 1.3 “**Tập đoàn**” là gọi tắt của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;
- 1.4 “**Công Ty Con**” là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc/Giám đốc, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó.
- 1.5 “**Cổ Đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Tập đoàn.
- 1.6 “**Cổ Đông Lớn**” là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng Khoán.
- 1.7 “**Đại Diện Theo Ủy Quyền**” là cá nhân được Cổ Đông là tổ chức ủy quyền bằng văn bản nhân danh Cổ Đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định của Pháp Luật.
- 1.8 “**Người có liên quan**” là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng Khoán và Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh Nghiệp;
- 1.9 “**ĐHĐCĐ**” có nghĩa là Đại Hội Đồng Cổ Đông của Tập đoàn.
- 1.10 “**HĐQT**” có nghĩa là Hội Đồng Quản Trị của Tập đoàn.
- 1.11 “**BKS**” có nghĩa là Ban Kiểm Soát của Tập đoàn.
- 1.12 “**TGD**” có nghĩa là Tổng Giám đốc của Tập đoàn.
- 1.13 “**Luật Doanh Nghiệp 2020**” hay “**Luật Doanh Nghiệp**” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
- 1.14 “**Luật Chứng Khoán**” là Luật chứng khoán số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
- 1.15 “**Ngày Thành Lập**” là ngày 03 tháng 5 năm 2002, ngày mà Tập đoàn được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp lần đầu.
- 1.16 “**Sở Giao Dịch Chứng Khoán**” là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết.
- 1.17 “**Sổ Đăng Ký Cổ Đông**” có nghĩa là sổ đăng ký Cổ Đông của Tập đoàn được lập và lưu giữ theo quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và Luật Doanh Nghiệp.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động**4.1 Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn như sau:**

STT	Mã ngành, nghề	Tên ngành, nghề kinh doanh
1.	6810 (Chính)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
2.	9000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
3.	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Loại trừ các hàng hóa không cam kết theo biểu cam kết WTO
4.	9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao (Nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)
5.	9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy) Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí: bi a, trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn, bơi lội (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
6.	9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên
7.	8211	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp Chi tiết: Quản lý hoạt động văn phòng, hành chính như lễ tân, chuyển phát thư, hệ thống sổ sách
8.	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch
9.	4321	Lắp đặt hệ thống điện
10.	3700	Thoát nước và xử lý nước thải
11.	3811	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Ngoại trừ thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Chỉ cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định
12.	4311	Phá dỡ
13.	4312	Chuẩn bị mặt bằng
14.	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
15.	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
16.	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn
17.	4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

55
ll

38.	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)
39.	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng; Thiết kế cấp thoát nước – môi trường nước công trình xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công

4.2 ĐHCĐ của Tập đoàn quyết định thay đổi hoặc mở rộng phạm vi kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG III: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 5. Quyền của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền:

- 5.1 Quản lý, sử dụng phần vốn góp của các Cổ Đông và các nguồn vốn khác nhằm thực hiện các mục tiêu, trách nhiệm và chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.
- 5.2 Cấp vốn cho các Công Ty Con dưới hình thức các khoản vay để hỗ trợ nhu cầu vốn cho việc phát triển chiến lược kinh doanh của Tập đoàn, bao gồm cả việc phát triển các dự án bất động sản, theo quy định của Pháp Luật.
- 5.3 Tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện quy chế lương, và chỉ đạo hoạt động của các đơn vị kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của Tập đoàn.
- 5.4 Kinh doanh trong các lĩnh vực không bị Pháp Luật cấm và mở rộng phạm vi các hoạt động kinh doanh theo khả năng của Tập đoàn và nhu cầu thị trường.
- 5.5 Tái cơ cấu, chấm dứt hoạt động của các Công Ty Con; phát triển hoạt động kinh doanh sản xuất của Tập đoàn; phân chia và điều chỉnh các nguồn lực giữa các Công Ty Con để đảm bảo hiệu quả kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.
- 5.6 Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn trong và ngoài nước theo quy định của Pháp Luật; mở (các) tài khoản ngân hàng để giao dịch trong và ngoài nước.
- 5.7 Chia tách, sáp nhập, đầu tư, tham gia vào các liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua cổ phần, mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của công ty khác theo quy định của Pháp Luật và phù hợp với mục tiêu phát triển của Tập đoàn.
- 5.8 Tìm kiếm thị trường, lựa chọn khách hàng; trực tiếp giao dịch và tham gia ký kết các loại hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước; được phép thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
- 5.9 Lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng người lao động theo yêu cầu của hoạt động kinh doanh, bao gồm cả các chuyên gia nước ngoài nếu cần và được quy định bởi Pháp Luật. Lựa chọn các hình thức thanh toán lương, phân bổ thu nhập, quyết định mức lương của người lao động theo quy định của Pháp Luật.
- 5.10 Từ chối và không chấp nhận các đề nghị cung cấp tài chính không được quy định bởi Pháp Luật từ bất kỳ cá nhân, công ty hoặc tổ chức nào, trừ các đóng góp tự nguyện vì mục đích nhân đạo và lợi ích cộng đồng.

55

11

- 6.13 Nộp thuế, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước và tuân thủ các nghĩa vụ khác theo quy định Pháp Luật.
- 6.14 Tuân thủ mọi điều khoản của Điều Lệ này và chịu trách nhiệm trong phạm vi Vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1 Vốn Điều Lệ của Tập đoàn: **38.688.573.060.000 VNĐ** (Bằng chữ: Ba mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, sáu mươi nghìn đồng).
Tổng số Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được chia thành: 3.868.857.306 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần, trong đó

- Cổ phần phổ thông: 3.813.935.561 cổ phần
- Cổ phần ưu đãi: 54.921.745 cổ phần

Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được cập nhật tại Phụ lục 2 kèm Điều Lệ này. Tập đoàn có thể thay đổi Vốn Điều Lệ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm và phù hợp với quy định của Pháp Luật. Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc thay đổi Vốn Điều Lệ đó.

7.2 Vốn Điều Lệ của Tập đoàn có thể được góp bằng tiền, cổ phiếu, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

7.3 Số cổ phần được quyền chào bán của Tập đoàn là tổng số cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định chào bán để huy động vốn tại từng thời điểm và được ghi nhận trong các nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT quyết định thời điểm phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi sổ mới nhất của cổ phiếu, ngoại trừ các trường hợp sau:

- a) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ Đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần họ hiện đang nắm giữ trong Tập đoàn;
- b) Cổ phần chào bán cho bên môi giới chứng khoán hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành/công ty chứng khoán. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số lượng chiết khấu phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ; hoặc
- c) Cổ phần phát hành cho nhân viên theo Chương trình Phát hành cổ phần ưu đãi cho Nhân viên (ESOP) do ĐHĐCĐ phê chuẩn.
- d) Các trường hợp khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

7.4 Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, bất kỳ cổ phần phổ thông dự kiến phát hành nào sẽ được ưu tiên chào bán tới các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà Cổ Đông đó đang nắm giữ. Trình tự, thủ tục chào bán cổ phần cho các Cổ Đông hiện hữu được thực hiện theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán. Các Cổ Đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác. Số cổ phần Cổ Đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT sẽ chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, nhưng không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu, trừ khi được ĐHĐCĐ chấp thuận.

7.5 Tập đoàn có thể mua cổ phần do chính Tập đoàn đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và pháp luật hiện hành.

7.6 Tập đoàn có quyền phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

- e) Họ, tên, và chữ ký của Đại Diện Theo Ủy Quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông đó.

Điều 9. Cổ Đông sáng lập

- 9.1 Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần phổ thông của Cổ Đông sáng lập được quy định tại Phụ lục 1, là một phần của Điều Lệ này.
- 9.2 Do đã quá thời hạn ba (03) năm kể từ Ngày Thành Lập, tất cả các hạn chế đối với cổ phần phổ thông do các Cổ Đông sáng lập nắm giữ đều được bãi bỏ.

Điều 10. Cổ Đông phổ thông

- 10.1 Người sở hữu cổ phần phổ thông được gọi là Cổ Đông phổ thông.
- 10.2 Các Cổ Đông phổ thông có quyền:
- a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình trong Tập đoàn;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên, địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ Đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, Biên bản họp và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g) Trong trường hợp Tập đoàn giải thể, có quyền nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn;
 - h) Yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh Nghiệp;
 - i) Được đối xử công bằng, bình đẳng;
 - j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tập đoàn công bố theo quy định của pháp luật;
 - k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
 - l) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.
- 10.3 Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông của Tập đoàn trở lên có quyền sau:
- a) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;
 - b) Xem xét, tra cứu, trích lục các Biên bản họp và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn;
 - c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ

- (iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.
- h) Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Thay đổi các quyền

- 11.1 Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ Đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả Cổ Đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số Cổ Đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các Cổ Đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 11.2 Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có Cổ Đông (hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của họ) nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số Cổ Đông như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của Cổ Đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên
- 11.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp ĐHĐCĐ riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự theo các quy định tại Điều Lệ này.
- 11.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 12. Cổ Phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông

- 12.1 Cổ Phiếu là chứng chỉ do Tập đoàn phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tập đoàn. Cổ Phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh Nghiệp.
- 12.2 Cổ Đông của Tập đoàn được cấp Cổ Phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 12.3 Trường hợp Cổ Đông chuyển nhượng một số cổ phần trong tổng số cổ phần được quy định trong một chứng nhận Cổ Phiếu, thì chứng nhận Cổ Phiếu cũ sẽ được hủy bỏ và thay thế bởi một chứng nhận Cổ Phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại.
- 12.4 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Cổ Phiếu do Tập đoàn phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu Cổ Phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót gây ra.
- 12.5 Trường hợp Cổ Phiếu bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì Cổ Đông được Tập đoàn cấp lại Cổ Phiếu theo đề nghị của Cổ Đông đó. Đề nghị của Cổ Đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về Cổ Phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Cổ Phiếu mới.

- đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ Đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, và lý do yêu cầu Tập đoàn mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Tập đoàn trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua Nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
- 14.2 Tập đoàn sẽ mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ Đông theo quy định tại khoản 14.1 Điều này trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp Tập đoàn không được mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định của pháp luật chứng khoán. Cổ phần sẽ được mua lại theo giá trị trường tại thời điểm đó, hoặc nếu giá trị trường không xác định được, thì giá mua sẽ được xác định ít nhất bằng giá mua của cổ phần đó.
- 14.3 Trường hợp không đạt được thỏa thuận về giá mua lại, các bên có thể tham vấn một tổ chức định giá chuyên nghiệp hoặc một bên thích hợp cho mục đích xác định giá phù hợp với các quy định của Pháp Luật định giá. Giá bán của cổ phần sẽ được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được phê duyệt và kiểm toán của Tập đoàn. Trong vòng năm (5) ngày, kể từ ngày có thông báo tham vấn chuyên gia, nếu Cổ Đông đó không phản đối, thì giá bán sẽ được coi như đã được đồng ý. Trong trường hợp Cổ Đông đó phản đối, thì Cổ Đông đó phải gửi văn bản tới Tập đoàn. Tuy vậy, không phụ thuộc vào việc nhận được ý kiến phản đối đó, Tập đoàn vẫn có quyền thực hiện việc thanh toán theo giá đã được xác định, và chấm dứt tất cả các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đó liên quan tới Tập đoàn. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, nếu hai bên không đạt được thỏa thuận, thì Cổ Đông đó có thể đưa vụ việc ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam theo quy định tại Điều 52 của Điều Lệ này.

Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Trình tự thực hiện mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 16. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

- 16.1 Tập đoàn sẽ chỉ thực hiện việc thanh toán đối với cổ phần được mua lại cho Cổ Đông theo quy định tại Điều 14 và 15 nêu trên nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tập đoàn vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 16.2 Cổ phần được mua lại theo Điều 14 và 15 nêu trên sẽ được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4 Điều 112 Luật Doanh Nghiệp. Tập đoàn phải đăng ký giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được Tập đoàn mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần.
- 16.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGD phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.
- 16.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tập đoàn giảm hơn mười phần trăm (10%), thì Tập đoàn phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 17. Cơ cấu Tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn

Cơ cấu Tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn bao gồm:

- 18.3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 19. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

- 19.1 ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định việc gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá sáu (6) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

HĐQT tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ quyết định về các vấn đề theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này. Thành viên HĐQT và thành viên BKS phải tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên để trả lời các câu hỏi của Cổ Đông tại cuộc họp; trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên HĐQT và thành viên BKS phải báo cáo bằng văn bản với HĐQT và BKS. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tập đoàn có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tập đoàn phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Tập đoàn.

Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

- 19.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết cho các lợi ích của Tập đoàn;
- b) Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều Lệ; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ Đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các Cổ Đông có liên quan;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật.

- 19.3 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

- a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại điểm c, điểm d Khoản 19.2 Điều này;
- b) Trường hợp HĐQT không triệu tập được cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 19.3 Điều này, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;
- c) Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 19.3 Điều này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại điểm c khoản 19.2 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tập đoàn triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

Trong trường hợp này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp. Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp được gửi cho các Cổ Đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ Đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - c) Phiếu biểu quyết;
 - d) Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 21.3 Các Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được quy định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều Lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi tới Tập đoàn chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên của Cổ Đông, số lượng và loại cổ phần của Cổ Đông, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 21.4 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối các kiến nghị theo khoản 21.3 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 21.3 Điều này;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều Lệ này;
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ và Pháp Luật.
- 21.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 21.3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 21.4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 22. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

- 22.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của Tập đoàn.
- 22.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.1 Điều này, thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
- 22.3 Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.2 Điều này, thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp.
- 22.4 Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ: Trước khi khai mạc cuộc họp, Tập đoàn phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
- a) Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Tập đoàn sẽ cấp cho từng Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền có quyền biểu quyết một phiếu biểu quyết, trên đó có ghi mã số Cổ Đông, tên Cổ Đông và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Phiếu biểu quyết có thể được mã hóa để phục vụ cho việc kiểm phiếu bằng phần mềm máy tính. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết “tán thành”, “không tán thành” và

- hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 22.10 Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể bao gồm hình thức họp trực tiếp hoặc hội nghị trực tuyến, trong đó một số hoặc tất cả Cổ Đông đang ở những địa điểm khác nhau có thể:
- Nhìn thấy và nghe được Chủ tọa cùng những người khác tham dự Đại hội phát biểu tại cuộc họp; và
 - Giao tiếp được với Chủ tọa và các Cổ Đông khác cùng lúc một cách trực tiếp hoặc thông qua điện thoại hội nghị hoặc bằng các hình thức áp dụng công nghệ khác.
- 22.11 Cổ Đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo các hình thức quy định tại điểm f khoản 10.5 Điều 10 Điều Lệ này.

Điều 23. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

- 23.1 ĐHĐCĐ thông qua mọi vấn đề thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản.
- 23.2 Nghị quyết về các vấn đề sau đây được thông qua nếu có số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 23.3 và điểm g khoản 23.6 Điều này và khoản 11.1 Điều 11 của Điều Lệ.
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tập đoàn;
 - Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;
 - Tổ chức lại hoặc giải thể Tập đoàn.
 - Các trường hợp khác theo quy định tại Điều Lệ này.
- 23.3 Căn cứ khoản 26.6 Điều 26, khoản 34.5 Điều 34 của Điều Lệ này, nghị quyết về việc bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS theo phương thức bầu dồn phiếu được thực hiện theo Điều 148.3 Luật Doanh Nghiệp.
- 23.4 Nghị quyết về các nội dung khác trừ trường hợp quy định tại khoản 23.2, khoản 23.3, điểm g khoản 23.6 Điều này, và khoản 11.1 Điều 11 của Điều Lệ, được thông qua khi có số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
- 23.5 Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số phiếu biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Tập đoàn.
- 23.6 Thẻ thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản: Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn và Cổ Đông, Chủ tịch HĐQT có quyền tổ chức việc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản và phải thực hiện theo quy định sau:
- Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc chuẩn bị danh sách Cổ Đông và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến cùng tài liệu kèm theo cho Cổ Đông được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 21.1 Điều 21 và khoản 21.2 Điều 21 Điều Lệ này. Phiếu lấy ý kiến được gửi tới Cổ Đông phải ghi rõ nơi đăng tải tài liệu và phương thức để Cổ Đông gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Tập đoàn;
 - Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - Tên, địa chỉ của trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn.

- d) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e) Số Cổ Đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ Đông, đại diện Cổ Đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ Đông dự họp;
 - g) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - h) Họ tên và chữ ký của Chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
- 24.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung Biên bản.
- 24.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.
- 24.4 Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ Đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 25.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày Nghị quyết và biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều Lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra Nghị quyết của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Tập đoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 23.5 Điều 23 Điều Lệ này;
 - b) Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ.
- 25.2 Trong trường hợp nêu tại khoản 25.1 Điều này, các Nghị quyết ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và thành phần Hội đồng quản trị

- 26.1 Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tập đoàn phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn để Cổ Đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ

- 27.2 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định bởi Pháp Luật, Điều Lệ này và các nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:
- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tập đoàn;
 - e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh Nghiệp;
 - f) Quyết định phương án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;
 - g) Chấp thuận các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường và các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - h) Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 38.3 và khoản 38.5 Điều 38 Điều Lệ này;
 - i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính của Tập đoàn; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;
 - k) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - l) Giám sát, chỉ đạo TGD và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn;
 - m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn, quyết định thành lập Công Ty Con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ;
 - o) Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
 - p) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - q) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tập đoàn; yêu cầu phá sản Tập đoàn;
 - r) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn sau khi được ĐHĐCĐ thông qua, Quy chế về công bố thông tin của Tập đoàn và các Quy chế khác thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, quy định khác của pháp luật, Điều Lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.
- 27.3 HĐQT phải báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh Nghiệp và đảm bảo có các nội dung sau:
- a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều 163 Luật Doanh Nghiệp;
 - b) Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;

- g) Chủ tọa cuộc họp ĐHQĐ;
- h) Quyền và nghĩa khác theo quy định của Điều Lệ và pháp luật.
- 28.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
- 28.5 Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
- 28.6 Trong trường hợp xét thấy cần thiết và không vi phạm điều cấm của pháp luật, Chủ tịch HĐQT được ủy quyền theo vụ việc hoặc ủy quyền thường xuyên hoặc phân cấp cho (các) Phó Chủ tịch HĐQT ký các văn bản, tài liệu thay mặt Chủ tịch HĐQT và thực hiện một số các quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. (Các) Phó Chủ tịch HĐQT được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT về việc thực hiện các công việc được ủy quyền.

Điều 29. Cuộc họp Hội đồng quản trị

- 29.1 Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 29.2 HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến thành viên bằng văn bản.
HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
- 29.3 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT trong các trường hợp sau:
- a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 - b) Có đề nghị của TGD hoặc ít nhất 05 Người Quản Lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai (2) thành viên của HĐQT;
 - d) Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích Tập đoàn và Cổ Đông.
- Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 29.4 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị họp HĐQT quy định tại khoản 29.3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị, Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tập đoàn. Người đề nghị triệu tập họp HĐQT theo quy định tại khoản 29.3 Điều này có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 29.5 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

- d) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua. Nghị quyết HĐQT bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức họp lệ.
- 29.13 Biên bản họp HĐQT. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được làm bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
Biên bản họp HĐQT có các nội dung chủ yếu sau:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn;
 - b) Thời gian, địa điểm họp;
 - c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do (nếu có);
 - đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản cuộc họp.
- 29.14 Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 29.13 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
- 29.15 Chủ tọa, người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung biên bản họp. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.
- 29.16 Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT được 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể tham dự trực tiếp, thông qua cuộc họp hội nghị trực tuyến hoặc các hình thức khác) và ủy quyền tham dự là họp lệ và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không thực hiện đúng như quy định.

CHƯƠNG IX: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN

Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn. Tập đoàn có TGD, các Phó TGD, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 31. Tổng Giám Đốc, Người Điều Hành khác và Người phụ trách quản trị Tập đoàn
31.1 Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm. TGD là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách

- b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;
- g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tập đoàn;
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều Lệ;
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Lao động

- 32.1 HĐQT quyết định tổng số lao động và quỹ lương của Tập đoàn. TGD trong giới hạn, sẽ toàn quyền lựa chọn tuyển dụng lao động theo các quy định của Tập đoàn. Đối với những vị trí quan trọng được HĐQT xác định, TGD phải được sự đồng ý của HĐQT trước khi bổ nhiệm hoặc tham gia ký hợp đồng lao động với họ.
- 32.2 Lương, thưởng, và các chế độ khác của người lao động được TGD quyết định theo quy chế lương được HĐQT phê duyệt.
- 32.3 HĐQT chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định về lao động trong quá trình sử dụng lao động của Tập đoàn. HĐQT có quyền dự thảo các quy chế nội bộ của Tập đoàn ràng buộc tất cả các nhân viên của Tập đoàn. Các quy chế này phải được HĐQT phê duyệt trước khi thực hiện.

CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT

Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát

- 33.1 Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 26.1 và khoản 26.2 Điều 26 Điều Lệ này.
- 33.2 Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát

- 34.1 Số lượng thành viên BKS của Tập đoàn từ 3 đến 5 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 34.2 Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh Nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn;
 - b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn trong 03 năm liền trước đó.
- 34.3 Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 34.2 Điều này;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
- 34.4 Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

26

TẬP Đ

H

- (v) Kết quả giám sát đối với HĐQT, TGD và Người Điều Hành khác của Tập đoàn.
 - (vi) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGD và các Cổ Đông.
 - h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tập đoàn lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của Người Quản Lý và nhân viên của Tập đoàn trong giờ làm việc;
 - i) Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, TGD và Người Quản Lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 35.2 Tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của thành viên BKS.
- a) Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS;
 - b) Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;
 - c) Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn.

Điều 36. Cuộc họp Ban Kiểm soát

- 36.1 BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.
- 36.2 BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

CHƯƠNG XI: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi

- 37.1 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Quản Lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
- 37.2 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Quản Lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tập đoàn.
- 37.3 Thành viên của HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Tập đoàn, Công Ty Con, công ty khác do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tập đoàn phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Handwritten signature/initials

Vertical stamp or text on the right margin

Handwritten mark at the bottom right

- 38.5 HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau:
- Các khoản vay hoặc bảo lãnh quy định tại điểm a Khoản 38.4 Điều này mà không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
 - Hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm b Khoản 38.4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;
 - Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản quy định tại điểm c Khoản 38.4 Điều này có giá trị bằng hoặc dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn.

Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 39.1 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Điều Hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
- 39.2 Tập đoàn sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện), nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Người Điều Hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Tập đoàn (hoặc Công Ty Con của Tập đoàn) ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu/ủy quyền của Tập đoàn (hoặc Công Ty Con của Tập đoàn) hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tập đoàn, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
- 39.3 Tập đoàn có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XII: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 40. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

- 40.1 Cổ Đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
- Cổ Đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn.
- 40.2 Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 40.3 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Điều Hành khác có quyền tra cứu Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 40.4 Tập đoàn phải lưu giữ Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ

- 44.2 Tập đoàn lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tập đoàn.
- 44.3 Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam. Trường hợp Tập đoàn có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 45. Kiểm toán

- 45.1 ĐHĐCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho TGD quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị trong danh sách tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính tiếp theo.
- 45.2 Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tập đoàn.
- 45.3 Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn được tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn.

CHƯƠNG XV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 46. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

- 46.1 Tập đoàn phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tập đoàn công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 46.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.
- 46.3 Tập đoàn phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 47. Báo cáo thường niên

Tập đoàn phải lập và công bố báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 48. Trách nhiệm về công bố thông tin

- 48.1 Tập đoàn có trách nhiệm và nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin cho Cổ Đông và nhà đầu tư.
- 48.2 Cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán nhằm đảm bảo Cổ Đông và công chúng đầu tư được tiếp cận một cách công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin phải rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu nhầm cho Cổ Đông và công chúng đầu tư.

CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ

Điều 49. Giải thể Tập đoàn

- 49.1 Tập đoàn có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trung tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) chỉ định một hòa giải viên để hành động với tư cách trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp, chi phí hòa giải sẽ do bên yêu cầu chịu.
- 52.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận hòa giải trong vòng sáu (6) tuần kể từ ngày bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc đề nghị hòa giải không được hai bên đồng ý, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ việc ra Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án.
- 52.3 Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XVIII: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ

- 53.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Tập đoàn phải được ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.
- 53.2 Bất kỳ quy định Pháp Luật nào liên quan tới hoạt động của Tập đoàn mà không được quy định tại Điều Lệ này hoặc có quy định Pháp Luật mới ban hành mà trái với Điều Lệ này thì quy định mới đó sẽ được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 54. Ngày hiệu lực

- 54.1 Điều Lệ này gồm 19 chương với 54 Điều là bản Điều Lệ hợp pháp và chính thức của Tập đoàn.
- 54.2 Điều Lệ này được ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 05 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho bản Điều Lệ ngày 24 tháng 06 năm 2021 và các bản sửa đổi, bổ sung của Điều Lệ ngày 24 tháng 06 năm 2021.
- 54.3 Điều Lệ này được lập thành một (01) bản gốc bằng tiếng Việt và được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.
- 54.4 Tập đoàn sẽ cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục của Điều Lệ theo quy định nội bộ của Tập đoàn về việc cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục và theo quy định của Pháp Luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TẬP ĐOÀN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn tại từng thời điểm

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	196.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	251.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	250.749.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	313.500.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	600.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	800.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7.	09/4/2008	1.199.831.560.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8.	2/10/2009	1.996.272.380.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	3.599.279.120.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	3.643.329.490.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	3.669.614.480.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	3.672.743.640.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	3.682.131.130.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	3.686.824.880.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	3.709.667.790.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	3.726.252.370.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010

42/

[Handwritten mark]

			số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	9.296.036.790.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	9.296.385.120.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	14.033.233.140.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	14.299.574.100.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	14.545.550.980.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	14.587.886.850.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	18.415.574.490.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	18.460.745.440.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	18.681.880.870.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	19.398.548.510.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	21.532.347.920.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	26.377.079.540.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	31.916.212.300.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	32.756.212.300.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50.	10/06/2019	34.299.353.890.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày 10/06/2019
51.	18/12/2019	34.309.140.220.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 68, số 0101245486 ngày 18/12/2019
52.	31/01/2020	34.447.690.560.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 69, số 0101245486 ngày 31/01/2020
53.	10/09/2021	38.675.532.570.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 70, số 0101245486 ngày 10/09/2021

P - C/N

*
5486

3/

AD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP
(sửa đổi, bổ sung tại thời điểm Tập đoàn Vingroup tăng vốn điều lệ
lên 38.785.833.060.000 VNĐ)

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

35

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ –ĐHĐCĐ – VINGROUP của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Vingroup ngày 18 tháng 09 năm 2023 về việc thông qua phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 04 tháng 01 năm 2024 thông qua việc tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Vingroup sau đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

Bản Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều 7.1, Phụ lục 01 và Phụ lục 02 trong bản Điều lệ hiện hành của Tập đoàn Vingroup thông qua ngày 11/05/2022.

Điều lệ sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày Tập đoàn Vingroup được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận việc thay đổi vốn điều lệ.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 như sau:

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1 *Vốn Điều Lệ của Tập đoàn: 38.785.833.060.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi năm tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).*

Tổng số Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được chia thành: 3.878.583.306 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần, trong đó

- Cổ phần phổ thông: 3.823.661.561 cổ phần*
- Cổ phần ưu đãi: 54.921.745 cổ phần*

Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được cập nhật tại Phụ lục 2 kèm Điều Lệ này.

Tập đoàn có thể thay đổi Vốn Điều Lệ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm và phù hợp với quy định của Pháp Luật.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Điều lệ như sau:

1P
181

PHỤ LỤC 1 - DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

<i>STT</i>	<i>Tên cổ đông sáng lập</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Số lượng cổ phần</i>
<i>1</i>	<i>Bà Phạm Hồng Linh</i>	<i>Tô 41, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội</i>	<i>13.797.503</i>

PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT VỀ VỐN ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	196.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	251.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	250.749.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	313.500.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	600.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	800.000.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7.	09/4/2008	1.199.831.560.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8.	2/10/2009	1.996.272.380.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	3.599.279.120.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	3.643.329.490.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	3.669.614.480.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	3.672.743.640.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	3.682.131.130.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	3.686.824.880.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	3.709.667.790.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	3.726.252.370.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	3.734.388.190.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011

2/1

18.	19/01/2011	3.795.094.000.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	3.813.868.990.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	3.815.433.570.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	3.821.066.060.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	3.827.324.390.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	3.833.582.720.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	3.880.520.210.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	3.895.540.200.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	3.895.853.110.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	3.911.498.930.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	5.493.833.050.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	7.004.620.550.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	9.281.102.150.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	9.281.450.480.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	9.282.843.810.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	9.284.585.470.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	9.286.327.130.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	9.288.068.790.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	9.296.036.790.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	9.296.385.120.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51,

			số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	14.033.233.140.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	14.299.574.100.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	14.545.550.980.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	14.587.886.850.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	18.415.574.490.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	18.460.745.440.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	18.681.880.870.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	19.398.548.510.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	21.532.347.920.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	26.377.079.540.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	31.916.212.300.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	32.756.212.300.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50.	10/06/2019	34.299.353.890.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày 10/06/2019
51.	18/12/2019	34.309.140.220.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 68, số 0101245486 ngày 18/12/2019
52.	31/01/2020	34.447.690.560.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 69, số 0101245486 ngày 31/01/2020
53.	10/09/2021	38.675.532.570.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 70, số 0101245486 ngày 10/09/2021
54.	16/02/2022	38.688.573.060.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 71, số 0101245486 ngày 16/02/2022
55.	09/01/2024	38.785.833.060.000	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 73, số 0101245486 ngày 09/01/2024

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VIỆT QUANG



